

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
Liên Sở

XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Về đơn giá vật liệu xây dựng - thiết bị bình quân đến
hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố
Ninh Bình tháng 10/2016

Ninh Bình, tháng 11/2016



CÔNG BỐ CỦA LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Về đơn giá vật liệu xây dựng – thiết bị bình quân đến hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố Ninh Bình tháng 10/2016

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ văn bản số 287/UBND-VP4 ngày 01/6/2016 về việc xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng và đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, máy móc thiết bị tháng 10/2016 tại thành phố Ninh Bình và các huyện, thành phố trong tỉnh.

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH CÔNG BỐ:

1. Mức giá bình quân vật liệu xây dựng – thiết bị đến hiện trường xây lắp tại trung tâm thành phố Ninh Bình trong tháng 10/2016 (Có bảng giá kèm theo Công bố này).

Đối với các công trình ngoài khu vực trung tâm thành phố Ninh Bình, mức giá được tính thêm hệ số khu vực tại quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 14/03/2007 về việc phê duyệt hệ số đất san lấp mặt bằng và hệ số giá một số VLXD tính bình quân đến cụm xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2. Mức giá nêu tại Điểm 1 của Công bố này để cơ quan quản lý, các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình lựa chọn tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi khảo sát giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào điều kiện thi công, địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, báo giá của nhà sản xuất, các đại lý phân phối, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn

loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

4. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (Có ghi chú trong bảng giá vật liệu), chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình.

5. Một số vật liệu không có trong Công bố giá của Liên sở, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục quản lý giá Bộ TC; | Để báo cáo
- UBND tỉnh;
- Lưu liên sở XD-TC



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Cúc



K.T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CAO TRƯỜNG SƠN

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ KỸ THUẬT, MÁY MÓC THIẾT BỊ

Ban hành kèm theo công bố số 1508/ CBLS- XD-TC ngày 18 /11/2016

của liên Sở Xây dựng - Tài chính

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
XI MĂNG CÁC LOẠI			
1	Xi măng Tam Điệp	đ/kg	
	Xi măng bao PC 40	"	1.245
	Xi măng bao PCB 40	"	1.200
	Xi măng bao PCB 30	"	1.180
	Xi măng rời PCB 40	"	1.085
	Xi măng rời PCB 30	"	1.065
	Xi măng rời PC 40	"	1.160
2	Xi măng Duyên Hà	đ/kg	
	Xi măng bao PCB 30	"	900
	Xi măng bao PCB 40	"	1.000
	Xi măng rời PCB 30	"	827
	Xi măng rời PCB 40	"	895
	Xi măng rời PC 40	"	1.009
3	Xi măng của Công ty cổ phần vật liệu & Xây lắp Tam Điệp		
	Xi măng PCB30 (Vỏ bao KPK)	đ/kg	909
	Xi măng PCB30 (Vỏ bao PK)	"	891
CÁT CÁC LOẠI			
1	Cát xây Thanh Hóa	đ/m3	150.000
2	Cát xây Việt Trì	"	150.000
3	Cát bê tông Thanh Hóa	"	250.000
4	Cát bê tông Việt Trì	"	330.000
5	Cát đen san lấp	"	60.000
ĐÁ CÁC LOẠI			
1	Đá của DNTN Tuấn Thành tại mỏ đá với Thung Trẽ Dưới (Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất)		
	Đá hộc	đ/m3	85.000
	Đá 1x2	"	120.000
	Đá 2x4	"	105.000
	Đá 4x6	"	80.000
2	Đá của DNTN Hệ Dưỡng tại mỏ đá với núi Mã Vôi (Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nơi sản xuất)		
	Đá hộc	đ/m3	80.000
	Đá 1x2	"	110.000
	Đá 2x4	"	105.000
	Đá 4x6	"	60.000
THÉP CÁC LOẠI			
1	Thép Thái nguyên		
BGCT	+Thép cuộn trơn CT3, CB240-T F 6-8	đ/kg	10.584
	+ Thép F 8 vằn SD 295A cuộn	"	10.584
	F 10 CT5 cuộn	"	10.934
	F 10 SD390 cuộn	"	11.034
	F 9 thanh vằn SD295A L ≥ 11,7 m	"	11.134
	+Thép cây CT3 L ≥ 8,6 m	"	
	F 10	"	11.114
	F 12	"	11.014
	F 14- 40	"	10.914
	+Thép cây CT5 (SD295A) L ≥ 11,7 m	"	
	D 10	"	11.034
	D12	"	10.934
	D 14-D 40	"	10.834
	+Thép cây SD 390, SD490 L ≥ 11,7 m	"	
	D 10	"	11.134
	D12	"	11.034
	D14-D40	"	10.934
	+Thép hình L= 6m; 9m; 12m	"	

22

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	L63 - L75 CT3	"	11.064
	L80-L100 CT3	"	11.164
	L 120-L125 Ct3	"	11.264
	L130 Ct3	"	11.264
	C 8-10 Ct3	"	11.264
	C 12 Ct3	"	11.364
	C 14-18 Ct3	"	11.464
	I 10-12 Ct3	"	11.264
	I 14 Ct3	"	11.364
	I15-16 Ct3	"	11.464
	L 63-75 SS540	"	11.214
	L 80-100 SS540	"	11.314
	L 120-125 SS540	"	11.464
	L 130 SS540	"	11.464
	L 150 SS540	"	11.664
2	Giá thép Việt - Hàn VPS; Việt - Nhật	đ/kg	
TT	Thép D6, D8 tròn	"	10.800
	Thép D8 vằn	"	10.850
	Thép D10 SD295	"	10.900
	Thép D12 SD295B	"	10.850
	Thép D14 ÷ D22, SD295B	"	10.800
3	Giá thép Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
BGCT	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0 mm đến 1,5 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	13.709
	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	13.409
	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	13.409
	ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	13.609
	ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm, Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	13.609
	ống thép đen độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	13.609
	ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	14.809
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 mm đến 1,9 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	20.909
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 mm đến 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	20.109
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	"	20.109
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4 mm đến 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	20.309
	ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	"	20.809
	ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200	"	11.818
GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI			
1	Gạch của Nhà máy gạch Phú Sơn (Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy)		
	Gạch 2 lỗ	đ/viên	1.130
	Gạch đặc	"	1.550
2	Gạch của Nhà máy gạch Gia Lạc (Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy)		
	Gạch 2 lỗ	đ/viên	1.100
	Gạch đặc	"	1.500
3	Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Thăng Long loại A1	đ/m2	
	Gạch sàn nước kỹ thuật số 30x30 cm (KS,KQ), 3601, 3602,	"	161.818
	Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x45 cm (KT, KQ), Màu nhạt KT, KQ4501,.....,4520	"	149.091
	Gạch ốp tường kỹ thuật số 30x60 cm (KT, KQ), 3601,, 3642.....	"	174.545
	Gạch ốp tường kích thước 25x40 cm (Q,C,LQ): Màu nhạt: LQ, Q500,2501,2502,2507,2509,....., 2559,25417,2504,2572	"	81.818
	Mẫu đậm: C2520,C2563,2569,2593	"	89.091
	Gạch lát sàn nước KT 25x25 cm (PM, QN, EN,N) PM 33,35,35,36, N2501,2502,2504,QN2502,2504	"	83.636
	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm (B,D,BQ)	đ/m2	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Mẫu nhát: D,B,BQ4500,4501,4503,4505,4519,4521,...4553,4555,4585.....		106.364
	Mẫu đậm: B, BQ4502,4504,4506,4552,4554,4556,4586,4588.....	"	
	Sản phẩm gạch lát vườn kích thước 15x60 m (VG, VM, VV)	"	114.545
	Gạch ốp tường kích thước 30x60 cm (F)F3600,3601,3602.....3607,3608.....3622,3623,3624,3625,3626	"	136.364
	Gạch sàn nước kích thước 30x30 cm (SN,FN,DN,LQ), LQ, SN 3000, 3002, 3004, 3006, 3007, 3020, 3052, 3054, 3056, 3058, FN 3602, 3604, 3606, 3608, 3622, 3624, 3626, DN 3002, 3004, 3006, 3012	"	119.091
	Sản phẩm gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50 cm (GM,KM,KQ) 501,502,503.....519	"	95.455
	Sản phẩm gạch nền kích thước 60x60 cm (B,G,K,M,V,KQ) 6001, 6002, 6003, 6004, 6005, 6006	"	136.364
	Sản phẩm gạch viền kích thước 15x60 cm(VG,VM,VV) VG601, 602, 603, 604, 605, 606	"	152.727
	Sản phẩm ngói lợp trắng men (R)	đ/m2	
	01, 02	"	160.000
	06,..	"	165.455
	Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Tiên Sơn		
4	Sản phẩm Nano công nghệ cao bóng loại A1	đ/m2	
	06, 21, 24		366.364
	Sản phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 80x80 cm (BN,KN,DN)	"	
	12, 15, 17	"	287.273
	00,10, 24	"	310.909
	Sản phẩm Granite vân đá limestone kích thước 80x80 cm (LN,VN)	"	
	01, 02, 12, 15, 17, 18	"	301.818
	Sản phẩm Granite nập liệu đa cấp siêu bóng kích thước 60x60 cm (DN,KN,BN)	"	
	15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80	"	220.000
	05, 07, 12, 16, 19, 21, 27	"	231.818
	00, 06, 08, 10, 11, 36, 69	"	243.636
	14, 24	"	255.455
	Sản phẩm Granite vân đá limestone kích thước 60x60 cm (LN,VN, QVN)	"	
	01, 02, 12, 15, 17, 18	"	231.636
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu kích thước 60x60 cm (M, BN)	"	
	01, 02	"	169.091
	17,	"	505.455
	Sản phẩm Granite phủ men trong kích thước 50x50 cm (M)	"	
	01, 02 ,12, 15, 17, 18	"	107.273
	Chân tường bo cạnh kích thước 12x60cm loại bóng	"	323.636
	Chân tường bo cạnh kích thước 12x80cm loại bóng	"	369.091
	Gạch men lát Viglacera của Công ty CP Viglacera Hà Nội		
	Gạch lát sân vườn kích thước 30x30 cm	đ/m2	
	S305, 308,309,3010,312	"	107.273
	D301, R301, 303, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313	"	110.000
	Gạch cầu thang kích thước 30x30 cm	"	105.455
	Gạch lát chống trơn kích thước 30x30 (N,NP,FN), N 301, 302, 303..... NP307, 309, 310, 311, 312...	"	86.364
	Gạch lát nền kích thước 40x40 cm	đ/m2	
	K, M, H, SP, KQ (401,.....)	"	74.545
	V, G, R (401.....)	"	78.182
	Gạch cotto kích thước 40x40 cm (D) D401, 402.....410, 411	"	86.364
	Gạch cotto kích thước 50x50 cm (D) D 501, 502.....510,511	"	101.818
	Gạch lát nền kích thước 50x50 cm	đ/m2	
	K, M, H, SP (501,.....)	"	85.455
	V,G, R (501,)	"	89.091
	Gạch viền kích thước 12,5x50 cm (TM,TG,TV,TK)	"	130.000
	Gạch lát nền, ngói của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	đ/m2	
	- Ngói chính (giá tại kho chi nhánh):		
	+ Ngói lợp	đồng/viên	13.000
	- Ngói phụ kiện (giá tại kho chi nhánh):		
	+ Ngói nóc	đồng/viên	22.000
	+ Ngói rìa	"	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ Ngói đuôi (cuối mái)	"	31.000
	+ Ngói ốp cuối nóc (phải và trái)	"	
	+ Ngói ốp cuối rìa	"	36.000
	+ Ngói chạc 2 (Ngói L phải / Ngói L trái)	"	
	+ Ngói chữ T	"	
	+ Ngói chạc ba	"	49.000
	+ Ngói chạc tư	"	
	+ Ngói nóc có giá gắn ống	"	
	+ Ngói lợp có giá gắn ống	"	200.000
	+ Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"	
	+ Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"	
	+ Ngói nóc có gờ	"	27.000
	+ Ngói ốp cuối nóc phải có gờ	"	39.000
	+ Ngói ốp cuối nóc trái có gờ	"	
	- Gạch lát nền (Loại A): Kích thước (mm)		
	+ DTD1380GOSAN004/005 Kích thước 130*800	đồng/m2	371.800
	+ DTD1380GOSAN001-FP/002-FP Kích thước 130*800	"	413.600
	+ 2525BAOTHACH001/002 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525CARARAS001 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525CARO019 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525HOADA002 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525PHUSY001/002/003/004 Kích thước 250*250	"	102.700
	+ 2525TRANCHAU001 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525VENUS005 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525TAMDAO001 Kích thước 250*250	"	
	+ 2525CARARAS002 Kích thước 250*250	"	
	+ 300;345;387 Kích thước 300*300	"	119.100
	+ 3030HAIVAN001/002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030HOADA001/002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030IRIS004 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030NONNUOC002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030PHALE001/002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030ROCA001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030SAIGON001/002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030OPAL001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030CARO001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030TIENSA001/003 Kích thước 300*300	"	129.100
	+ 3030BANA001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030MARBLE001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030NGOCTRAI001/002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030TAMDAO001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030WAVE001 Kích thước 300*300		
	+ 3030SAND002 Kích thước 300*300		
	+ 3030ROME002 Kích thước 300*300		
	+ 3030LILY002 Kích thước 300*300		
	+ 3030HOADAT002 Kích thước 300*300		
	+ 3030CARARAS002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030FOSSIL001/002 Kích thước 300*300	"	130.000
	+ 3030NUHOANG002 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030ONIX005 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030HOABIEN002/004 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030ONIX010/012 Kích thước 300*300	"	
	+ DTD3030CANBERRA001 Kích thước 300*300	"	156.400
	+ DTD3030MELBOURNE001 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030VENUS002/004 Kích thước 300*300	"	
	+ 3030MOSAIC001 Kích thước 300*300	"	302.700
	+ 456;462;465;467;469;471;475;476;480;481;483;484;485 Kích thước 400*400	"	105.500
	+ 4040CK004 Kích thước 400*400	"	
	+ 426 Kích thước 400*400	"	112.700
	+ 428 Kích thước 400*400	"	126.400

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ 4040LASEN001 Kích thước 400*400	"	130.000
	+ 4040CLG001/002/003 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4040GRASS001 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4040SAPA001 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4040SOIDA001 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4040THACHANH001/002 (Granite) Kích thước 400*400	"	136.400
	+ PARIS (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4040HOADA001 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4040SUN001/002 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ 4GA01/43 (Granite) Kích thước 400*400	"	145.500
	+ DTD4040HOANGSA001 (Granite) Kích thước 400*400	"	
	+ DTD4040TRUONGSA001 (Granite) Kích thước 400*400	"	174.500
	+ DTD4080GOSAN 004/005 (Granite) Kích thước 400*800	"	210.000
	+ 5050GOSAN004 (Granite) Kích thước 500*500	"	140.900
	+ DTD5050HOANGSAVN (Granite) Kích thước 500*500	"	
	+ DTD5050TRUONGSAVN (Granite) Kích thước 500*500	"	216.400
	+ 6060CLASSIC007/009/010 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060TAMDA0001/002 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6DM01(Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060VENUS001/002 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060THACHNGOC001 (Granite) Kích thước 600*600	"	187.300
	+ 6060THACHANH001/002 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060PHUSA001/002/003 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060BINHTHUAN001 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060WS002/004/013/014 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060TRUONGSONN006 (Granite) Kích thước 600*600	"	198.200
	+ 6060MEKONG001/002 (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ DTD6060DAITHACH001-FP/002-FP (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ DTD6060HAIVAN001-FP (Granite) Kích thước 600*600	"	206.400
	+ DTD6060CARASAS002-FP (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ DTD6060THIENTHACH001-FP (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060DB006-NANO/014-NANO (Granite) Kích thước 600*600	"	231.800
	+ 6060DB032-NANO/034-NANO/036-NANO (Granite) Kích thước 600*600	"	247.300
	+ 6060MARMOL002-NANO (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ 6060MARMOL005-NANO (Granite) Kích thước 600*600	"	262.700
	+ 6060DB038-NANO (Granite) Kích thước 600*600	"	
	+ DTD8080NAPOLEON001/002/003/004 (Granite) Kích thước 800*800	"	229.100
	+ DTD8080YALY001-FP (Granite) Kích thước 800*800	"	
	+ DTD8080TRUONGSON001-FP/002-FP/003-FP/005-FP (Granite) Kích thước 800*800	"	254.500
	+ 8080DB100-NANO/101-NANO (Granite) Kích thước 800*800	"	
	+ 8080DB006-NANO (*) (Granite) Kích thước 800*800	"	288.200
	+ 8080DB032-NANO (Granite) Kích thước 800*800	"	317.273
	+ 8080MARMOL005-NANO (Granite) Kích thước 800*800	"	
	+ 8080DB038-NANO (Granite) Kích thước 800*800	"	345.500
	+ 100DB016-NANO/028-NANO/032-NANO (Granite) Kích thước 1000*1000	"	424.500
	- Gạch ốp tường: loại A	"	
	+ 5040 (Men) Kích thước 105*105	"	130.900
	+ TL01/03 (Men) Kích thước 200*200	"	101.800
	+ 2520;2541 (Men) Kích thước 200*250	"	101.800
	+ 2540CARARAS001 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 2540CARO018/019 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 2540HOADA001/002 (Men) Kích thước 250*400	"	102.700
	+ 2540VENUS004 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 25400 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 2540BAOTHACH001/002 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 2540PHUSY001/002/003/004 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 2540TRANCHAU001 (Men) Kích thước 250*400	"	109.100
	+ 2540TAMDAO001 (Men) Kích thước 250*400	"	
	+ 2540CARARAS002 (Men) Kích thước 250*400	"	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ 2560WOOD001/002/003 (Men) Kích thước 250*600	"	145.500
	+ 2560HOADAT001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560WAVE001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560SAND001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560ROME001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560LILY001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560TAMDAO001 (Men) Kích thước 250*600	"	168.200
	+ 2560NGOCTRAI001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560TIENSA001/002/003/004 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560BANA001 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560MABLE001 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ V2560LILY002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ D2560WAVE002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ D2560TREVN001 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ D2560SAND002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ D2560LILY002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ D2560HOADAT002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560TREVN002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ 2560MOSAIC001/002 (Men) Kích thước 250*600	"	
	+ D2560CARO001/002/003 (Men) Kích thước 250*600	"	480.000
	+ 3045CARO001 (*) Kích thước 30*45		120.900
	+ 3045IRIS003/004 (*) Kích thước 30*45		133.600
	+ 3045SAIGON001/002 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045NONNUOC002 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045PAL001 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045HOADA001/002 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045PHALE001/002 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045HAIVAN001/002/003/004 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045M001 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3045ROCA001 (Men) Kích thước 300*450	"	
	+ 3060CARARAS002 (Men) Kích thước 300*600	"	160.000
	+ 3060FOSSIL001/002 (Men) Kích thước 300*600	"	172.700
	+ 3060NUHOANG002 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060HOABIEN001/002/003/004 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060ONIX010/011/012/013 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ DTD3060CANBERRA001 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ DTD3060MELBOURNE001 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060VENU001/002/003/004 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060GALAXY001/002 (Granite) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060THACHMOC001/002 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060MOSAIC007/008 (Men) Kích thước 300*600	"	184.500
	+ 3060ONIX005 (Men) Kích thước 300*600	"	
	+ 3060PHUSA001/002/003 (Men) Kích thước 300*600	"	
	- Gạch viền trang trí: loại A		
	+ V0625PHUSY001/002/004 (Men) Kích thước 65*250	đồng/thùng (10v/thùng)	188.000
	+ V0625DAISY001 (Men) Kích thước 65*250	"	206.400
	+ V0730FALL001/002/003 (Men) Kích thước 70*300	"	
	+ V0730SUN001/002/003 (Men) Kích thước 70*300	"	
	+ V0730HOAMAI001 (Men) Kích thước 70*300	"	
	+ V0730CARO001/002 (Men) Kích thước 70*300	"	
	+ V0730FLOWER001/002/003 (Men) Kích thước 70*300	"	209.600
	+ V0730MOSAIC001 (Men) Kích thước 70*300	"	235.200
	+ V1060VENU002/004 (Men) Kích thước 100*600	"	280.000
	+ V1060DECOR001/002 (Men) Kích thước 100*600	"	720.000
	+ V1060MOSAIC001 (Men) Kích thước 100*600	"	
	+ V1060THOCAM001/002 (Men) Kích thước 100*600	"	
	+ V1060ROMA001 (Men) Kích thước 100*600	"	
	+ V0660ROSE001/002 (Men) Kích thước 60*600	"	
	+ V0660KYHA001 (Men) Kích thước 60*600	"	

440.000

Car

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ V0660CARO001/002/003 (Men) Kích thước 60*600	"	770.000
	+ V0660THIENHA001/002/003 (Men) Kích thước 60*600	"	
7	Gạch của Công ty CP bê tông khí VIGLACERA		
	Chủng loại gạch cấp độ B3: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150	đ/m3	1.350.000
	Chủng loại gạch cấp độ B4: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150	"	1.450.000
	Chủng loại gạch cấp độ B6: TCVN 7959: 2011. A62100; A62200;A62150	"	1.600.000
8	Gạch của công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Đại Dương (Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy)		
	Gạch bê tông 2 lỗ (KT: 220x110x65) mm	đ/ viên	750
9	Gạch của công ty TNHH Phúc Lộc (Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy)		
	Gạch bê tông đặc (KT: 100x100x210) mm	đ/ viên	1.800
	GỖ, LUÔNG, TRE		
1	Gỗ lim Nam Phi		
	+ Gỗ lim hộp	đ/m3	
	Dài 2,5 m - 3m	"	22.000.000
	Dài 2m đến 2,4 m	"	18.000.000
	Dài < 2 m	"	15.000.000
2	Gỗ cốp pha dày 2 cm	"	3.363.636
3	Gỗ cốp pha dày 3cm	"	3.636.364
4	Gỗ xẻ tấm nhóm 7+8 dày 4 cm	"	4.272.727
5	Cột chống 10 x 10 dài 5m	đ/cây	60.000
6	Luồng cây dài 9m-12m	"	50.000
7	Luồng cây dài 6m-8m	"	40.000
8	Luồng cây dài 4m-5m	"	25.000
9	Tre cây dài 6m- 8m	"	30.000
10	Tre cây dài 4m-5m	"	20.000
11	Cọc Tre loại A F6- F8	đ/md	4.000
12	Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm	đ/cái	12.000
	PHỤ KIỆN BẰNG GỖ		
1	Phụ kiện gỗ lim Nam phi		
	+Cửa gỗ lim lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm	đ/m2	
	Cửa đi Pa nô đặc	"	1.900.000
	Cửa đi Pa nô kính 5 ly mờ	"	1.800.000
	Cửa đi pa nô chớp	"	1.900.000
	Cửa sổ kính 5 ly mờ ô nhỏ	"	1.800.000
	Cửa sổ chớp	"	1.900.000
	+Khuôn cửa gỗ lim	đ/md	
	Đơn 60 x 80	"	230.000
	Đơn 60x130	"	450.000
	Kép 60 x 170	"	490.000
	Kép 60 x 250	"	720.000
	+ Cầu thang gỗ lim	đ/md	
	Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80	"	320.000
	Cầu thang gỗ lim 60 x 80 (cả song tiện)	"	1.200.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15	đ/md	60.000
2	Phụ kiện gỗ de		
	+ Cửa gỗ de lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm	đ/m2	
	Cửa đi Pa nô đặc	"	1.300.000
	Cửa đi pa nô kính ô nhỏ	"	1.200.000
	Cửa đi Pa nô kính 5 ly có hoa sắt	"	1.300.000
	Cửa sổ khung gỗ kính	"	1.200.000
	Cửa chớp	"	1.300.000
	+Khuôn cửa gỗ de	đ/md	
	Đơn 60 x 80	"	150.000
	Kép 60x130	"	260.000
	Kép 60 x 250	"	500.000
	+ Cầu thang gỗ de	đ/md	
	Tay vịn cầu thang gỗ de 60 x 80	"	250.000
	Cầu thang gỗ de 60 x 80 (cả song tiện)	"	600.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ de 60x15	đ/md	33.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
3	Phụ kiện gỗ chò chỉ, dôi		
	+ Cửa các loại lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm	đ/m2	
	Cửa đi Pa nô đặc	"	1.750.000
	Cửa đi pa nô kính ô nhỏ	"	1.700.000
	Cửa đi Pa nô kính 5 ly có hoa sắt	"	1.750.000
	Cửa sổ khung gỗ kính	"	1.700.000
	Cửa sổ chớp	"	1.750.000
	+ Cầu thang		
	Tay vịn cầu thang 60 x 80	đ/md	300.000
	Cầu thang 60 x 80 hoàn chỉnh (cả song tiện)	"	700.000
	+ Khuôn cửa	đ/md	
	Khuôn học kép 60x250	"	680.000
	Khuôn học đơn 60x130	"	430.000
	Khuôn học đơn 60x80	"	265.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15	đ/md	35.000
4	Phụ kiện gỗ tạp		
	Cửa pa nô đặc	đ/m2	950.000
	Cửa pa nô kính	"	850.000
	Khuôn đơn 60x130	đ/md	230.000
	Khuôn kép 60x250	"	380.000
	+ Nẹp bao khuôn cửa, gỗ tạp 60x15	"	30.000
	CỬA SẮT		
1	Cửa sắt xếp tôn	đ/m2	
	Cửa sắt xếp có lá tôn 3 ly cả lắp dựng	"	700.000
	Cửa sắt xếp không có lá tôn cả lắp dựng	"	620.000
2	Cửa hoa sắt		
	Cửa hoa sắt lập là	đ/m2	90.000
	Cửa hoa sắt ống tiết diện 10x10	"	158.000
	Cửa hoa sắt tiết diện 12x12	"	180.000
	Cửa hoa sắt tiết diện 14x14	"	200.000
	Cửa hoa sắt tiết diện 16x16	"	234.952
3	Lan can hoa sắt	đ/md	
	Lan can hoa sắt tiết diện 12x12	"	250.000
	Lan can hoa sắt tiết diện 14x14	"	300.000
	TẤM TRẦN, THẨM		
1	Tấm trần thạch cao của công ty CPCN Vĩnh Tường	đ/tấm	
BGCT	Tấm thạch cao GYPROC 9mm TE/ SE - Việt Nam	"	102.727
	Tấm thạch cao GYPROC 9mm TE/ SE - Thái Lan	"	102.727
	Thạch cao GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan	"	155.455
	Thạch cao chống âm GYPROC 9mm (12.7 mm) - Thái Lan	"	152.727
	Thạch cao chống âm GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan	"	190.909
	Thạch cao chống cháy GYPROC 1/2 " (12.7 mm) - Thái Lan	"	224.545
	Thạch cao chống cháy GYPROC 5/8 " (16 mm) - Thái Lan	"	254.545
	Khung trần nổi	đ/thanh	
	Thanh chính ELITELINE VT3660	"	85.927
	Thanh phụ ELITELINE VT1220	"	28.683
	Thanh phụ ELITELINE VT610	"	14.523
	Thanh ELITELINE VT18/18	"	26.263
	Thanh chính VT3660S	"	47.563
	Thanh phụ VT1220S	"	13.918
	Thanh phụ VT610S	"	6.656
	Trần thạch cao khung chìm Vĩnh Tường Basi-tiêu chuẩn ASTM C635	đ/thanh	
	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-BASI3050 (27x24x3660 mm)	"	48.433
	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC-BASI4000 (14.5x35x4000 mm)	"	27.893
	Khung trần chìm Vĩnh Tường VTC20/22 (20x21x3600 mm)	"	13.541
	Hệ trần thạch cao khung chìm Vĩnh Tường Basi-tiêu chuẩn ASTM C635	đ/m2	36.364
	Khung trần thả Vĩnh Tường Top line - tiêu chuẩn ASTM C635	đ/thanh	
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLine3660 (38x24x3660)mm	"	42.722
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLine(122028x24x1220)mm	"	12.345
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT-TopLine610(28x24x610)mm	"	6.051

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Khung trần nổi Vĩnh Tường VT20/22(20x21x3600)mm	"	23.357
	Hệ trần thạch cao khung thả Vĩnh Tường Top line - tiêu chuẩn ASTM C365	đ/m2	39.091
	Hệ khung vách ngăn Vĩnh Tường 75/76-tiêu chuẩn ASTM C645	đ/thanh	
	Khung vách ngăn Vĩnh Tường VT V-Wall C 75 (35x63x3000)mm	"	50.485
	Khung vách ngăn Vĩnh Tường VT V-Wall U 76 (32x64x2700)mm	"	41.855
	Hệ khung vách ngăn Vĩnh Tường	đ/m2	59.091
	Tấm Thạch cao, Tấm chịu nước	đ/tấm	
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9) mm	"	106.364
	Tấm thạch cao Gyproc chống thấm 9mm (1220x2440x9) mm	"	158.182
	Tấm thạch cao phủ PVC Mã Lai (605x1210x9) mm	"	35.909
	Tấm chịu nước Calcium silicate Dura flex (1220x2440x6)mm	"	185.455
	Tấm in nổi hoa văn nền tấm chịu nước Calcium silicate Dura flex (605x1210x4)	"	36.364
	SƠN CÁC LOẠI		
1	Sơn Dulux		
	- Các sản phẩm sơn ngoài trời		
	+ DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - Màu trắng 25155 Loại 1L	đ/thùng	261.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - Màu chuẩn Loại 5L	"	1.182.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - Màu trắng 25155 Loại 1L	"	261.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - Màu chuẩn Loại 5L	"	1.182.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - Màu trắng 25155 Loại 1L	"	275.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - Màu trắng 25155 Loại 5L	"	1.250.000
	+ MAXILITE Sơn nước ngoài trời Loại 5L	"	385.000
	+ MAXILITE Sơn nước ngoài trời Loại 18L	"	1.265.000
	+ DULUX Sơn ngoại thất Loại 5L	"	653.000
	+ DULUX Sơn ngoại thất Loại 18L	"	2.242.000
	- Các sản phẩm sơn trong nhà		
	+ DULUX Ambianco 5 IN 1 Loại 5L	"	909.000
	+ DULUX EasyClean Lau chùi hiệu quả Loại 5L	"	485.000
	+ DULUX EasyClean Lau chùi hiệu quả Loại 18L	"	1.627.000
	+ DULUX EasyClean Plus Lau chùi vượt bậc (mới) Loại 5L	"	545.000
	+ DULUX Inspire Sơn nội thất Loại 4L	"	290.000
	+ DULUX Inspire Sơn nội thất Loại 18L	"	1.235.000
	+ MAXILITE Sơn nước trong nhà Loại 5L	"	287.000
	+ MAXILITE Sơn nước trong nhà Loại 18L	"	977.000
	+ MAXILITE kinh tế Loại 5L	"	163.000
	+ MAXILITE kinh tế Loại 18L	"	531.000
	- Các sản phẩm sơn lót		
	+ DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà Loại 5L	"	447.000
	+ DULUX INTERIOR PRIMER - Sơn lót trong nhà Loại 18L	"	1.536.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời Loại 5L	"	623.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời Loại 18L	"	2.160.000
	+ MAXILITE CHỐNG RỈ - Sơn lót chống rỉ Loại 0.8L	"	69.000
	+ MAXILITE CHỐNG RỈ - Sơn lót chống rỉ Loại 3L	"	238.000
	+ MAXILITE CHỐNG RỈ - Sơn lót chống rỉ Loại 18L	"	1.367.000
	- Các sản phẩm bột trét		
	+ DULUX Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời Loại 40 Kg	"	376.000
	- Sản phẩm Chống thấm		
	+ DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Loại 6 kg	"	638.000
	+ DULUX WEATHERSHIELD - Chất chống thấm Loại 20 kg	"	2.018.000
	- Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt sắt và kim loại		
	+ MAXILITE DẦU - Màu chuẩn Loại 0.8L	"	84.000
	+ MAXILITE DẦU - Màu chuẩn Loại 3L	"	295.000
	+ MAXILITE DẦU - Màu đặc biệt (74446,74302,76582,76323) Loại 0.8L	"	96.000
	+ MAXILITE DẦU - Màu đặc biệt (74446,74302,76582,76323) Loại 3L	"	338.000
	+ MAXILITE DẦU - Màu trắng Loại 0.8L	"	89.000
	+ MAXILITE DẦU - Màu trắng Loại 3L	"	311.000
2	Sơn IPAINTE của Tập đoàn Tân Á Đại Thành		
	Sơn nội thất	đ/thùng	

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	IPAINT INT-SUPPER WHITE loại 24kg	"	1.290.909
	IPAINT INT-SUPPER WHITE loại 6 kg	"	445.455
	IPAINT INT-SATIN loại 22 kg	"	2.263.636
	IPAINT INT-SATIN loại 5 kg	"	627.273
	IPAINT INT-SATIN loại 1 kg	"	159.091
	IPAINT INT-GLOSS ONE loại 20kg	"	2.500.000
	IPAINT INT-GLOSS ONE loại 5kg	"	845.455
	IPAINT INT-GLOSS ONE loại 1kg	"	186.364
	Sơn ngoại thất	"	
	IPAINT EXT-SATIN loại 22 kg	"	2.627.273
	IPAINT EXT-SATIN loại 5 kg	"	745.455
	IPAINT EXT-SATIN loại 1 kg	"	186.364
	IPAINT EXT-ALL IN ONE loại 20 kg	"	2.863.636
	IPAINT EXT-ALL IN ONE loại 5 kg	"	890.909
	IPAINT EXT-ALL IN ONE loại 1 kg	"	213.636
	Sơn lót kháng kiềm	"	
	IPAINT-PRIMER.INT-NANO loại 22 kg	"	1.654.545
	IPAINT-PRIMER.INT-NANO loại 6 kg	"	545.455
	IPAINT-PRIMER.INT loại 23 kg	"	1.445.455
	IPAINT-PRIMER.INT loại 6 kg	"	481.818
	Sơn chống thấm	"	
	IPAINT-CT loại 20kg	"	1.990.909
	IPAINT-CT loại 6 kg	"	627.273
	Sơn Trang trí	"	
	IPAINT-CLEAR loại 4kg	"	518.182
	IPAINT-CLEAR loại 1kg	"	177.273
	Bột bả	đ/bao	
	IPAINT-BB INT loại 40kg	"	327.273
	IPAINT-BB EXT loại 40kg	"	381.818
3	Sơn của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Màu thường	đ/thùng	
	- Sơn nước trang trí cao cấp trong nhà		
	+ WALL INTERIOR Loại 4 lít	đồng/thùng	138.200
	+ WALL INTERIOR Loại 18 lít	"	506.400
	+ STANDARD INTERIOR Loại 4 lít	"	178.000
	+ STANDARD INTERIOR Loại 18 lít	"	707.000
	+ EXTRA INTERIOR Loại 5 lít	"	413.000
	+ EXTRA INTERIOR Loại 18 lít	"	1.073.000
	+ MASTER INTERIOR Loại 1 lít	"	168.000
	+ MASTER INTERIOR Loại 5 lít	"	721.800
	+ MASTER INTERIOR Loại 15 lít	"	1.878.000
	+ SEALER INTERIOR Loại 4 lít	"	294.000
	+ SEALER INTERIOR Loại 18 lít	"	1.219.000
	- Sơn nước trang trí cao cấp ngoài nhà		
	+ STANDARD EXTERIOR Loại 4 lít	đồng/thùng	270.000
	+ STANDARD EXTERIOR Loại 18 lít	"	1.092.700
	+ EXTRA EXTERIOR Loại 1 lít	"	121.000
	+ EXTRA EXTERIOR Loại 5 lít	"	605.000
	+ EXTRA EXTERIOR Loại 18 lít	"	1.763.000
	+ MASTER EXTERIOR Loại 1 lít	"	182.000
	+ MASTER EXTERIOR Loại 5 lít	"	834.000
	+ MASTER EXTERIOR Loại 15 lít	"	2.168.000
	+ SEALER EXTERIOR (sơn lót gốc nước ngoại thất) Loại 5 lít	"	514.000
	+ SEALER EXTERIOR (sơn lót gốc nước ngoại thất) Loại 18 lít	"	1.671.800
	- Sơn cao cấp dành cho ngói		
	+ Sơn ngói - ROOF TILE Loại 1 lít	đồng/thùng	140.000
	+ Sơn ngói - ROOF TILE Loại 4 lít	"	500.000
	+ Sơn ngói - ROOF TILE Loại 18 lít	"	2.000.000
	- Bột trét tường		
	+ ASSURE INTERIOR (Bột trét trong nhà) Loại 40 kg	đồng/thùng	247.300
	+ GLORYPRO (Bột trét ngoài nhà) Loại 40 kg	"	357.300

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ ASSURE PLUS (Bột trét trong và ngoài nhà) Loại 40 kg	"	295.500
	- Chất phụ gia: chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron		
	+ AQUASEAL (Chất chống thấm) Loại 1 kg	đồng/thùng	88.200
	+ AQUASEAL (Chất chống thấm) Loại 4kg	"	330.000
	+ AQUASEAL (Chất chống thấm) Loại 20 kg	"	1.485.000
	+ GECKO (Keo dán gạch cao cấp) Loại 5kg (sử dụng cho ốp tường)	"	60.000
	+ GECKO (Keo dán gạch cao cấp) Loại 25 kg (sử dụng cho ốp tường)	"	257.000
	+ GECKO (Keo dán gạch cao cấp) Loại 5 kg (sử dụng cho lát nền)	"	50.000
	+ GECKO (Keo dán gạch cao cấp) Loại 25 kg (sử dụng cho lát nền)	"	217.000
	+ GROUTEX PRO (Bột chà ron cao cấp) Loại 1 kg - Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	"	22.000
	+ GROUTEX PRO (Bột chà ron cao cấp) Loại 5 kg - Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	"	95.000
	+ GROUTEX PRO (Bột chà ron cao cấp) Loại 1 kg - Mã số: 05, 06, 11, 14	"	26.000
	+ GROUTEX PRO (Bột chà ron cao cấp) Loại 5 kg - Mã số: 05, 06, 11, 14	"	112.000
	+ GROUTEX PRO (Bột chà ron cao cấp) Loại 1 kg - Mã số: 08, 09, 12, 15	"	31.000
	+ GROUTEX PRO (Bột chà ron cao cấp) Loại 5 kg - Mã số: 08, 09, 12, 15	"	139.000
	TỜ LỘP, TẮM LỘP		
I	Tôn lợp, tấm lợp AUSTNAM		
BGCT	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm	đ/m2	
	AC11; 11 sóng	"	
	0,45 mm	"	153.636
	0,47 mm	"	156.364
	ATEK1000; 6 sóng	đ/m2	
	0,45 mm	"	154.545
	0,47 mm	"	157.273
	ATEK1088; 5 sóng	đ/m2	
	0,45 mm	"	150.909
	0,47 mm	"	163.636
	AD 11 (11 sóng)	đ/m2	
	0,40 mm	"	145.455
	0,42 mm	"	148.182
	AD 06 (6 sóng)	đ/m2	
	0,42 mm	"	146.364
	0,45 mm	"	149.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150		
	11 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3	đ/m2	
	H-APU1-0,45 mm	"	242.727
	H-APU1-0,47 mm	"	245.455
	6 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3	đ/m2	
	H-APU1-0,45 mm	"	239.091
	H-APU1-0,47 mm	"	241.818
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		
	11 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3	đ/m2	
	H-ADPU1-0,40 mm	"	231.818
	H-ADPU1-0,42 mm	"	233.636
	6 sóng, lớp PU tỉ trọng 35 - 40 kg/m3	đ/m2	
	H-ADPU1-0,40 mm	"	228.182
	H-ADPU1-0,42 mm	"	230.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	
	Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,45 mm	"	43.636
	Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,45 mm	"	57.273
	Tôn khổ rộng 600 mm dày 0,45 mm	"	82.727
	Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,42 mm	"	41.818

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Tôn khô rộng 400 mm dày 0,42 mm	"	55.455
	Tôn khô rộng 600 mm dày 0,42 mm	"	80.909
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	9.000
	Vít sắt 65 mm	"	1.800
	Vít sắt 45 mm	"	1.500
	Vít sắt 20 mm	"	1.000
	Keo Silicone	đ/ống	48.000
2	Tôn SUNTEK	đ/m2	
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER, G550	"	
	EC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	"	87.273
	EC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	"	94.545
	EC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	"	99.091
	EK 106 (6 sóng) dày 0,35 mm	"	87.273
	EK 106 (6 sóng) dày 0,40 mm	"	94.545
	EK 106 (6 sóng) dày 0,45 mm	"	99.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPU1, lớp PU dày 18 mm, tôn mạ A/z50 tỉ trọng 35-40 kg/m3	"	
	11 sóng, dày 0,35 mm	"	173.636
	11 sóng, dày 0,40 mm	"	180.909
	11 sóng, dày 0,45 mm	"	185.455
	6 sóng, dày 0,35 mm	"	170.909
	6 sóng, dày 0,40 mm	"	177.273
	6 sóng, dày 0,45 mm	"	181.818
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)	đ/m	
	khô 300 mm dày 0,35 mm	"	28.182
	khô 400 mm dày 0,35 mm	"	34.545
	khô 600 mm dày 0,35 mm	"	48.182
	khô 300 mm dày 0,40 mm	"	30.000
	khô 400 mm dày 0,40 mm	"	38.182
	khô 600 mm dày 0,40 mm	"	52.727
	Vật tư phụ		
	Đai bắt tôn Alok, Eseam	đ/chiếc	9.000
	Vít sắt dài 65 mm	"	1.882
	Vít sắt dài 45 mm	"	1.545
	Vít sắt dài 20 mm	"	1.018
	Vít bắt đai	"	600
	Keo Silicone	đ/ống	48.000
3	Giá sản phẩm tôn lợp của CTCP Tôn mạ VNSETTEEL Thăng Long		
	Tấm mạ màu (6 sóng, 9 sóng, 10 sóng) khổ 1080	đ/m2	
BGCT	Tôn sóng dân dụng dày 0,3 mm	"	72.343
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm	"	77.500
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm	"	84.636
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm	"	87.891
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4 mm	"	93.807
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42 mm	"	99.162
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45 mm	"	105.125

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47 mm	"	111.247
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,5 mm	"	117.116
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,55 mm	"	136.103
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6 mm	"	143.119
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,7 mm	"	167.740
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,8 mm	"	195.286
	Sóng Cliplock (G300-G500)	đ/m2	
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4 mm	"	131.802
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm	"	137.903
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm	"	144.695
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm	"	151.671
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm	"	158.356
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,55 mm	"	187.979
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,6 mm	"	187.979
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,7 mm	"	216.029
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,8 mm	"	217.411
	Sóng MaxSeam (G300-G500)	đ/m2	
	Tôn khổ 900, dày 0,4 mm	"	138.831
	Tôn khổ 900, dày 0,42 mm	"	145.259
	Tôn khổ 900, dày 0,45 mm	"	152.412
	Tôn khổ 900, dày 0,47 mm	"	159.760
	Tôn khổ 900, dày 0,5 mm	"	166.802
	Tôn khổ 900, dày 0,6 mm	"	198.005
	Tôn khổ 900, dày 0,7 mm	"	227.551
	Tôn khổ 900, dày 0,8 mm	"	260.606
	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Dây dẫn của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI	đ/m	
	CV-1.5 (7/0.52)-450/750V	"	4.140
	CV-2.5 (7/0.67)-450/750V	"	6.100
	CV-4(7/0.85)-450/750V	"	9.750
	CV-6(7/1,04)-450/750V	"	14.260
	CV-10 (7/1.35)-450/750V	"	23.900
	CV-16 (7/1,7)-450/750V	"	37.100
	CV-25 (7/2.14)-450/750V	"	58.500
	CV-50 (19/1.8)-450/750V	"	112.500
	CV-70 (19/2,14)-450/750V	"	157.600
	CV-95 (19/2.52)-450/750V	"	217.700
	CV-240(61/2.25)-450/750V	"	558.800
	CV-300(61/2.52)-450/750V	"	700.100
2	Cáp điện - Công ty TNHH ROBOT	đ/m	
BGCT	Dây đơn cứng VC	"	
	VC 1,0 mm2	"	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300
	VC 4,0 mm2	"	10.200
	VC 5,0 mm2	"	12.800
	VC 7,0 mm2	"	17.800
	Dây đơn mềm VCm	"	
	VCm 0,5 mm2	"	1.600
	VCm 1,0 mm2	"	2.830
	VCm 2,0 mm2	"	5.260
	VCm 4,0 mm2	"	10.000
	VCm 6,0 mm2	"	14.900
	Dây đôi mềm VCm 2x	"	

24

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850
	VCm 2x0,75 mm2	"	4.130
	VCm 2x1,0 mm2	"	5.430
	VCm2x1,5 mm2	"	7.720
	VCm2x2,5 mm2	"	12.650
	Cáp điện lực CV	"	
	CV - 1mm2	"	2.970
	CV - 3,5mm2	"	8.780
	CV - 6,0mm2	"	14.430
	CV - 10 mm2	"	24.500
	CV - 16 mm2	"	36.500
	CV - 25 mm2	"	57.000
	Sản phẩm ổ cắm và công tắc âm tường		
	Công tắc	đ/bộ	
	GS1	"	39.000
	GS2	"	37.000
	GS2-2	"	42.000
	GS2x2-1	"	61.000
	GS2x2-2	"	71.000
	GS3-1	"	34.000
	GS3x2-1	"	55.000
	GS3x3-1	"	76.000
	GS3x3-2	"	91.000
	GS4-2	"	127.000
	Ổ cắm	"	
	GPS3	đ/bộ	45.000
	GPS2S3-1	"	57.500
	GPS3S2-1	"	69.000
	GPS3S2-2	"	74.000
	GPS3x2	"	77.000
	GPS2x2	"	63.100
	GPS2x3	"	83.500
	GPDPS3	"	116.500
3	Vật liệu điện của Công ty CP cơ điện Trần Phú		
BGCT	Cáp đồng bọc hạ thế 1 lớp nhựa (CU/pvc -0,6/1KV)		
	Dây cáp 1x16	đ/m	32.210
	Dây cáp 1x25	"	49.600
	Dây cáp 1x35	"	70.000
	Dây cáp 1x50	"	98.180
	Dây cáp 1x70	"	134.670
	Dây cáp 1x95	"	185.900
	Dây cáp 1x120	"	233.230
	Dây điện dân dụng bọc PVC chất lượng cao	"	
	Dây đơn nhiều sợi	"	
	VCm 0,75	"	1.745
	VCm 1	"	2.318
	VCm 1,5	"	3.500
	VCm 2,5	"	5.618
	VCm 4	"	8.800
	VCm 6	"	12.773
	Dây đôi mềm nhiều sợi	"	
	VCm 0,75	"	4.100
	VCm 1	"	5.509
	VCm 1,5	"	7.555
	VCm 2,5	"	12.373
	VCm 4	"	19.082
	VCm 6	"	29.327
4	Vật liệu điện của Công ty TNHH Đầu tư thương mại & xây dựng Đại Dương		
	+ Dây điện hạ thế CU/PVC (Quy cách - kết cấu)	đồng/m	
	1,25 mm2 - 7/0,45	"	3.950

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	1,5 mm2 - 7/0,53	"	4.900
	2 mm2 - 7/0,6	"	6.000
	2,5 mm2 - 7/0,67	"	7.400
	3,5 mm2 - 7/0,8	"	10.200
	4 mm2 - 7/0,85	"	11.500
	5,5 mm2 - 7/1,0	"	15.600
	6 mm2 - 7/1,04	"	16.800
	8 mm2 - 7/1,2	"	22.300
	10 mm2 - 7/1,35	"	28.100
	11 mm2 - 7/1,4	"	30.100
	14 mm2 - 7/1,6	"	39.300
	16 mm2 - 7/1,7	"	43.900
	22 mm2 - 7/2,0	"	61.000
	25 mm2 - 7/2,14	"	68.700
	30 mm2 - 7/2,3	"	79.600
	35 mm2 - 7/2,52	"	94.700
	38 mm2 - 7/2,6	"	101.700
	50 mm2 - 19/1,78	"	132.400
	60 mm2 - 19/2,0	"	162.600
	70 mm2 - 19/2,14	"	185.300
	80 mm2 - 19/2,3	"	214.700
	95 mm2 - 19/2,52	"	256.000
	100 mm2 - 19/2,6	"	272.900
	120 mm2 - 37/2,03	"	324.400
	125 mm2 - 19/2,9	"	339.000
	150 mm2 - 37/2,25	"	416.900
	Dây điện mềm bọc PVC (VSF) (Quy cách - Kết cấu)	đồng/m	
	0,75 mm2 - 24/0,2	"	3.000
	1,0 mm2 - 32/0,2	"	3.600
	1,5 mm2 - 30/0,25	"	4.800
	2,5 mm2 - 50/0,25	"	7.300
	4,0 mm2 - 56/0,3	"	11.400
	6,0 mm2 - 84/0,3	"	17.900
	Dây đôi mềm bọc PVC/PVC (VCTFK) (Quy cách - Kết cấu)	đồng/m	
	2c x 0,75 mm2 - 24/0,2	"	6.700
	2c x 1,0 mm2 - 32/0,2	"	8.300
	2c x 1,5 mm2 - 30/0,25	"	10.900
	2c x 2,5 mm2 - 50/0,25	"	16.700
	2c x 4 mm2 - 56/0,3	"	24.700
	2c x 6 mm2 - 84/0,3	"	36.100
	Dây đôi mềm bọc PVC (VFF) (Quy cách - Kết cấu)	đồng/m	
	2c x 0,5 mm2 - 20/0,18	"	4.100
	2c x 0,75 mm2 - 24/0,20	"	5.500
	2c x 1,0 mm2 - 32/0,2	"	7.000
	2c x 1,5 mm2 - 30/0,25	"	9.500
	Dây đôi cứng bọc PVC/PVC (VVF)	đồng/m	
	2c x 1,6 mm2 - 1/1,6	"	13.700
	2c x 2,0 mm2 - 1/2,0	"	19.900
	+ Cáp điện hạ thế CU/PVC/PVC (VV) (Quy cách - Kết cấu) - 2C	đồng/m	
	0,75mm2 - 30/0,18	"	8.400
	1mm2 - 32/0,2	"	10.100
	1,25mm2 - 7/0,45	"	11.000
	1,5mm2 - 7/0,5	"	13.700
	2mm2 - 7/0,6	"	15.500
	2,5mm2 - 7/0,67	"	19.100
	3,5mm2 - 7/0,8	"	24.400
	4mm2 - 7/0,85	"	28.700
	5,5mm2 - 7/1,0	"	36.900
	6mm2 - 7/1,04	"	40.800
	8mm2 - 7/1,2	"	51.300

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	10mm ² - 7/1,35	"	62.400
	11mm ² - 7/1,4	"	67.700
	14mm ² - 7/1,6	"	87.000
	16mm ² - 7/1,7	"	95.300
	22mm ² - 7/2,0	"	133.100
	25mm ² - 7/2,14	"	148.800
	30mm ² - 7/2,3	"	172.000
	35mm ² - 7/2,52	"	202.200
	38mm ² - 7/2,6	"	218.600
	50mm ² - 19/1,78	"	273.800
	60mm ² - 19/2,0	"	345.500
	70mm ² - 19/2,14	"	382.700
	80mm ² - 19/2,3	"	453.200
	95mm ² - 19/2,52	"	538.900
	100mm ² - 19/2,6	"	588.100
	120mm ² - 37/2,03	"	696.200
	125mm ² - 19/2,9	"	732.900
	150mm ² - 37/2,3	"	855.600
	185mm ² - 37/2,52	"	1.071.900
	200mm ² - 37/2,6	"	1.141.400
	240mm ² - 61/2,25	"	1.411.000
	250mm ² - 61/2,3	"	1.471.200
	300mm ² - 61/2,52	"	1.762.600
	+ Cáp điện hạ thế CU/PVC/PVC (VV3+1)	đồng/m	
	3c x 2,5mm ² + 1c x 1,5mm ² - 7/0,67 + 7/0,53	"	35.800
	3c x 4mm ² + 1c x 2,5mm ² - 7/0,85 + 7/0,67	"	50.300
	3c x 6mm ² + 1c x 4mm ² - 7/1,04 + 7/0,85	"	66.000
	3c x 10mm ² + 1c x 6mm ² - 7/1,35 + 7/1,04	"	106.800
	3c x 10mm ² + 1c x 8mm ² - 7/1,35 + 7/1,2	"	118.700
	3c x 14mm ² + 1c x 10mm ² - 7/1,6 + 7/1,35	"	153.000
	3c x 16mm ² + 1c x 10mm ² - 7/1,7 + 7/1,35	"	165.500
	3c x 16mm ² + 1c x 11mm ² - 7/1,7 + 7/1,4	"	167.400
	3c x 25mm ² + 1c x 10mm ² - 7/2,14 + 7/1,35	"	239.400
	3c x 25mm ² + 1c x 16mm ² - 7/2,14 + 7/1,7	"	254.800
	3c x 35mm ² + 1c x 16mm ² - 7/2,52 + 7/1,7	"	332.600
	3c x 35mm ² + 1c x 22mm ² - 7/2,52 + 7/2,0	"	349.400
	3c x 35mm ² + 1c x 25mm ² - 7/2,52 + 7/2,14	"	357.700
	3c x 50mm ² + 1c x 22mm ² - 19/1,78 + 7/2,0	"	451.800
	3c x 50mm ² + 1c x 25mm ² - 19/1,78 + 7/2,14	"	460.200
	3c x 50mm ² + 1c x 35mm ² - 19/1,78 + 7/2,52	"	485.900
	3c x 50mm ² + 1c x 38mm ² - 19/1,78 + 7/2,6	"	504.400
	3c x 70mm ² + 1c x 25mm ² - 19/2,14 + 7/2,14	"	628.400
	3c x 70mm ² + 1c x 35mm ² - 19/2,14 + 7/2,52	"	654.100
	3c x 95mm ² + 1c x 50mm ² - 19/2,52 + 19/1,78	"	917.300
	3c x 120mm ² + 1c x 70mm ² - 37/2,03 + 19/2,14	"	1.209.300
	3c x 150mm ² + 1c x 95mm ² - 37/2,25 + 19/2,52	"	1.489.200
	3c x 185mm ² + 1c x 120mm ² - 37/2,52 + 37/2,03	"	1.866.500
	+ Cáp điện hạ thế CU/XLPE/PVC (CV) - 2 ruột	đồng/m	
	2mm ² - 7/0,6	"	17.000
	2,5mm ² - 7/0,67	"	21.120
	3,5mm ² - 7/0,8	"	26.000
	4mm ² - 7/0,85	"	30.100
	5,5mm ² - 7/1,0	"	39.000
	6mm ² - 7/1,04	"	42.100
	8mm ² - 7/1,2	"	54.800
	10mm ² - 7/1,35	"	67.800
	11mm ² - 7/1,4	"	70.800
	14mm ² - 7/1,6	"	91.000
	16mm ² - 7/1,7	"	99.800
	22mm ² - 7/2,0	"	138.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	25mm2 - 7/2,14	"	155.400
	30mm2 - 7/2,3	"	177.600
	35mm2 - 7/2,52	"	211.200
	38mm2 - 7/2,6	"	226.800
	50mm2 - 19/1,78	"	288.100
	60mm2 - 19/2,0	"	360.000
	70mm2 - 19/2,14	"	402.000
	80mm2 - 19/2,3	"	476.400
	95mm2 - 19/2,52	"	569.200
	100mm2 - 19/2,6	"	599.900
	120mm2 - 37/2,03	"	710.200
	125mm2 - 19/2,9	"	747.600
	150mm2 - 37/2,25	"	908.500
	185mm2 - 37/2,52	"	1.123.000
	200mm2 - 37/2,6	"	1.195.600
	240mm2 - 61/2,25	"	1.479.700
	250mm2 - 61/2,3	"	1.542.400
	300mm2 - 61/2,52	"	1.848.700
	VẬT LIỆU NƯỚC		
1	Vật liệu của công ty CP nhựa tiền phong sản xuất		
	ống nhựa u.PVC dán keo (theo tiêu chuẩn iso 1450:2009 - tcvn, hệ số an toàn C=2.5)		
BGCT	+ ống thoát nước	đ/m	
	F21	"	5.364
	F 27	"	6.636
	F34	"	8.636
	F42	"	12.818
	F48	"	15.091
	F60	"	19.545
	F75	"	27.455
	F 90	"	33.545
	F 110	"	50.636
	+ ống CLASS0	đ/m	-
	F21	"	6.545
	F 27	"	8.364
	F34	"	10.182
	F42	"	14.455
	F48	"	17.636
	F60	"	23.455
	F75	"	32.091
	F 90	"	38.364
	F 110	"	57.273
	+ ống CLASS1	đ/m	-
	F21	"	7.091
	F 27	"	9.818
	F34	"	12.364
	F42	"	16.909
	F48	"	20.091
	F60	"	28.545
	F75	"	36.273
	F 90	"	44.818
	F 110	đ/m	66.727
	+ ống CLASS2		-
	F21	"	8.636
	F 27	"	10.909
	F34	"	15.091
	F42	"	19.273
	F48	"	23.273
	F60	"	33.273
	F75	"	47.364
	F 90	"	51.909

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	F 110	"	76.000
	+ ống CLASS3	đ/m	-
	F21	"	10.182
	F 27	"	15.364
	F34	"	17.273
	F42	"	22.636
	F48	"	28.182
	F60	"	40.182
	F75	"	58.545
	F 90	"	68.091
	F 110	"	106.455
	Phụ tùng ép phun u.PVC		
	Đầu nối thẳng	đ/cái	
	F21	"	909
	F27	"	1.091
	F34	"	1.182
	Ba chạc 45 độ	đ/cái	-
	F34	"	2.818
	F 42	"	5.909
	F60	"	14.091
	F75	"	29.182
	F90	"	36.364
	F110	"	52.000
	F125	"	98.909
	F140	"	165.545
	F160	"	238.727
	Ba chạc 90 độ	đ/cái	-
	F21	"	1.636
	F 27	"	2.727
	F34	"	3.818
	F42	"	5.455
	F48	"	7.273
	F60	"	12.455
	F60 PN110	"	17.818
	F75	"	20.909
	Nối góc 90 độ	đ/cái	-
	F21	"	1.091
	F 27	"	1.636
	F34	"	2.364
	F42	"	3.818
	F48	"	5.636
	F60	"	8.000
	F60 PN110	"	13.273
	F75	"	15.273
	Nối góc 45 độ	đ/cái	-
	F21	"	1.091
	F 27	"	1.364
	F34	"	2.000
	F42	"	2.727
	F48	"	4.727
	F60	"	7.909
	F60 PN110	"	14.182
	F75	"	19.455
	ống nhựa HDPE - PE 80	đ/m	
	+ PN6	"	
	F40	"	16.636
	F 50	"	25.818
	F63	"	39.909
	F75	"	56.727
	F90	"	91.273

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	F110	"	120.364
	F125	"	155.091
	F 140	"	192.727
	F 160	"	253.273
	+ PN8	"	
	F40	"	20.091
	F 50	"	31.273
	F63	"	49.727
	F75	"	70.364
	F90	"	101.909
	F110	"	148.182
	F125	"	189.364
	F 140	"	237.455
	F 160	"	309.727
	+ PN10	"	
	F40	"	24.273
	F 50	"	37.364
	F63	"	59.636
	F75	"	85.273
	F90	"	120.818
	F110	"	182.545
	F125	"	232.909
	F 140	"	290.364
	F 160	"	380.909
	Phụ tùng ép phun HDPE		
	Đầu nổi thẳng	đ/ cái	
	F20	"	16.636
	F 25	"	25.000
	F32	"	32.455
	F40	"	48.182
	F50	"	62.727
	F63	"	82.636
	F75	"	134.727
	F 90	"	235.364
	Nối góc 90 độ	đ/ cái	
	F20	"	20.636
	F 25	"	23.727
	F32	"	32.455
	F40	"	51.636
	F50	"	66.818
	F63	"	112.091
	F75	"	158.091
	F 90	"	268.909
	Ba chạc 90 độ	đ/ cái	
	F20	"	21.000
	F25	"	30.091
	F32	"	34.909
	F40	"	68.182
	F50	"	109.273
	F63	"	131.000
	F75	"	211.818
	F90	"	395.364
	Ống PPR màu ghi sáng	đ/m	
	F25 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 2,80)	"	37.909
	F32 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 2,90)	"	49.182
	F40 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 3,70)	"	65.909
	F63 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 5,80)	"	153.636
	F90 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 8,20)	"	311.818
	F110 (Áp suất: 10,0 - Chiều dày: 10,00)	"	499.091
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR màu ghi sáng		

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ Đầu nối thẳng	đ/cái	
	F20	"	2.818
	F25	"	4.727
	F32	"	7.273
	F40	"	11.636
	F50	"	20.909
	F63	"	41.818
	F75	"	70.091
	F90	"	118.636
	F110	"	192.364
	+ Đầu nối ren trong	đ/cái	
	20-1/2"	"	34.545
	25-1/2"	"	42.273
	25-3/4"	"	47.182
	32-1"	"	76.818
	40-1.1/4"	"	190.455
	50-1.1/2"	"	252.727
	63-2"	"	511.364
	75-2.1/2"	"	728.000
	90-3"	"	1.460.000
	+ Đầu nối ren ngoài	đ/cái	
	20-1/2"	"	43.636
	25-1/2"	"	50.455
	25-3/4"	"	60.909
	32-1"	"	90.000
	40-1.1/4"	"	261.818
	50-1.1/2"	"	327.273
	63-2"	"	554.545
	75-2.1/2"	"	850.000
	90-3"	"	1.718.182
	110-4"	"	2.890.909
	+ Zắc co nhựa (Đầu nối ống)	đ/cái	
	F20	"	34.545
	F25	"	50.909
	F32	"	73.182
	+ Zắc co ren trong (Đầu nối ống)	đ/cái	
	20-1/2"	"	82.273
	25-3/4"	"	131.818
	32-1"	"	193.182
	+ Zắc co ren ngoài (Đầu nối ống)	đ/cái	
	20-1/2"	"	87.727
	25-3/4"	"	136.818
	32-1"	"	215.000
	+ Nối góc 45 độ	đ/cái	
	F20	"	4.364
	F25	"	7.000
	F32	"	10.545
	F40	"	21.000
	F50	"	40.091
	F63	"	91.818
	F75	"	141.182
	F90	"	168.182
	F110	"	292.818
	+ Nối góc 90 độ	đ/cái	
	F20	"	5.273
	F25	"	7.000
	F32	"	12.273
	F40	"	20.000
	F50	"	35.091
	F63	"	107.455

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	F75	"	140.273
	F90	"	216.364
	F110 (Áp suất: 16,0)	"	397.273
	F110 (Áp suất: 20,0)	"	440.909
	+ Nối góc 90 ren trong	đ/cái	
	20-1/2"	"	38.455
	25-1/2"	"	43.636
	25-3/4"	"	58.818
	32-1"	"	108.636
	+ Nối góc 90 ren ngoài	đ/cái	
	20-1/2"	"	54.091
	25-1/2"	"	61.182
	25-3/4"	"	72.273
	32-1"	"	115.091
	+ Ba chạc 90 độ	đ/cái	
	F20	"	6.182
	F25	"	9.545
	F32	"	15.727
	F40	"	24.545
	F50	"	48.182
	F63	"	120.909
	F75	"	181.545
	F90	"	281.818
	F110 (Áp suất: 16,0)	"	422.727
	F110 (Áp suất: 20,0)	"	436.364
	+ Ba chạc 90 độ ren trong	đ/cái	
	20-1/2"	"	38.727
	25-1/2"	"	41.455
	25-3/4"	"	60.455
	32-1"	"	132.000
	+ Ba chạc 90 độ ren ngoài	đ/cái	
	20-1/2"	"	47.727
	25-1/2"	"	51.818
	25-3/4"	"	62.727
	32-1"	"	131.818
	+ Ba chạc 90 CB	đ/cái	
	25-20-25	"	9.545
	32-20-32	"	16.818
	40-20-40	"	37.000
	50-20-50	"	65.000
	32-25-32	"	16.818
	40-25-40	"	37.000
	50-25-50	"	65.000
	63-25-63	"	114.273
	40-32-40	"	37.000
	50-32-50	"	65.000
	50-40-50	"	65.000
	63-32-63	"	114.273
	75-32-75	"	156.455
	63-40-63	"	114.273
	75-40-75	"	156.455
	63-50-63	"	114.273
	75-50-75	"	168.182
	90-50-90	"	245.455
	75-63-75	"	156.455
	90-63-90	"	263.636
	90-75-90	"	243.818
	110-63-110	"	418.182
	110-75-110	"	418.182
	110-90-110	"	418.182

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ Van chặn PPR	đ/cái	
	F20	"	135.455
	F25	"	183.636
	F32	"	211.818
	F40	"	328.182
	F50	"	559.091
	+ Van mở 100%	đ/cái	
	F20	"	181.818
	F25	"	209.091
	F32	"	300.000
2	Vật liệu của Công ty TNHH thiết bị điện nước Phúc Hà	đ/m	
	+ ống nhựa PPR-PN10	"	
	F20	"	21.273
	F25	"	37.818
	F32	"	49.182
	F40	"	65.909
	F50	"	96.636
	F63	"	154.091
	F75	"	215.182
	F90	"	312.182
	F110	"	499.273
	F125	"	618.182
	F140	"	763.182
	F160	"	1.037.273
	+ ống nhựa PPR-PN20	"	
	F20	"	26.273
	F25	"	46.455
	F32	"	67.818
	F40	"	105.000
	F50	"	163.273
	F63	"	257.727
	F75	"	365.455
	F90	"	532.454
	F110	"	788.455
	F125	"	1.016.727
	F140	"	1.282.364
	F160	"	1.702.545
	+ ống nhựa PPR-PN25	"	
	F20	"	30.455
	F25	"	50.455
	F32	"	77.545
	F40	"	119.818
	F50	"	186.182
	F63	"	299.455
	F75	"	420.818
	F90	"	603.273
	F110	"	905.636
	F125	"	1.217.182
	F140	"	1.596.364
	F160	"	2.076.909
	ống tránh	đ/cái	
	F20	"	13.636
	F25	"	22.727
	Cút 90 độ	đ/ cái	
	F20	"	5.273
	F25	"	7.000
	F32	"	12.182
	F40	"	20.182
	F50	"	35.091
	F63	"	107.545

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	F75	"	140.273
	F90	"	220.182
	F110	"	397.636
	Màng sóng	đ/cái	
	F20	"	2.818
	F25	"	4.727
	F32	"	7.273
	F40	"	11.636
	F50	"	21.182
	F63	"	44.273
	F75	"	70.091
	F90	"	118.636
	F110	"	192.364
	Chức 45	đ/cái	
	F20	"	4.364
	F25	"	7.000
	F32	"	10.545
	F40	"	21.000
	F50	"	40.091
	F63	"	93.000
	F75	"	141.182
	F90	"	176.091
	F110	"	292.818
3	Vật liệu của công ty TNHH Hóa nhựa đệ nhất		
BGCT	+ ống thoát nước	đ/m	
	F21	"	5.200
	F27	"	6.500
	F34	"	8.500
	F42	"	12.600
	F48	"	14.800
	F60	"	19.100
	F75	"	26.900
	F90	"	32.900
	F110	"	49.600
	+ ống CLASS0	đ/m	
	F21	"	6.400
	F27	"	8.200
	F34	"	10.000
	F42	"	14.200
	F48	"	17.300
	F60	"	23.000
	F75	"	31.400
	F90	"	37.500
	F110	"	56.100
	+ ống CLASS1	đ/m	
	F21	"	6.900
	F27	"	9.600
	F34	"	12.100
	F42	"	16.600
	F48	"	19.700
	F60	"	28.000
	F75	"	36.000
	F90	"	43.900
	F110	đ/m	65.400
	+ ống CLASS2		
	F21	"	8.500
	F27	"	10.700
	F34	"	14.800
	F42	"	18.900
	F48	"	22.800

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
4	F60	"	32.600
	F75	"	46.400
	F90	"	52.500
	F110	"	75.300
	Vật liệu của công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh miền Bắc		
	+ ống uPVC		
	F21	đ/m	
	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	5.100
	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	"	8.200
	F27	đ/m	
	DN 27 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	6.300
	DN 27 x 1,6 - PN 12,5 - C1	"	9.500
	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	"	10.400
	F34	đ/m	
	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	"	8.200
	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	"	12.000
	DN 34 x 2,0 PN 12,5 - C2	"	14.300
	F42	đ/m	
	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	"	12.200
	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	"	16.400
	DN 42 x 2,0 PN 10 - C2	"	18.300
	F48	đ/m	
	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	"	14.300
	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	"	19.500
	DN 48 x 2,3 PN 10 - C2	"	22.100
	F60	đ/m	
	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	"	18.600
	DN 60 x 1,9 - PN 6 - C1	"	22.700
	DN 60 x 2,3 PN 8 - C2	"	31.600
	F75	đ/m	
	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	"	24.200
	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	"	29.700
	DN 75 x 2,3 PN 6 - C1	"	34.500
	DN 75 x 2,9 PN 8 - C2	"	44.300
	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	"	54.100
	F90	đ/m	
	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	"	30.610
	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	"	34.400
	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	"	42.100
	DN 90 x 2,7 - PN 6 - C2	"	50.200
	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	"	63.900
	F110	đ/m	
	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	"	41.800
	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	"	51.000
	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	"	59.600
	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	"	76.400
	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	"	93.200
	+ ống và phụ tùng ống PP-R		
	F20	đ/m	
	DN 20x1,9 PN 10 - Lạnh	"	18.100
	DN 20x3,4 PN 20 - Nóng	"	29.000
	F25	đ/m	
	DN 25x2,3 PN 10 - Lạnh	"	27.500
	DN 25x4,2 PN 20 - Nóng	"	44.600
	F32	đ/m	
	DN 32x2,9 PN 10 - Lạnh	"	43.600
	DN 32x5,4 PN 20 - Nóng	"	72.800
	F40	đ/m	
	DN 40x3,7 PN 10 - Lạnh	"	69.100
	DN 40x6,7 PN 20 - Nóng	"	112.500

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	F50	đ/m	
	DN 50x4,6 PN 10 - Lạnh	"	106.800
	DN 50x8,3 PN 20 - Nóng	"	174.300
	F63	đ/m	
	DN 63x5,8 PN 10 - Lạnh	"	168.700
	DN 63x10,5 PN 20 - Nóng	"	276.800
	F75	đ/m	
	DN 75x6,8 PN 10 - Lạnh	"	285.000
	DN 75x12,5 PN 20 - Nóng	"	572.000
	F90	đ/m	
	DN 90x8,2 PN 10 - Lạnh	"	600.000
	DN 90x15,0 PN 20 - Nóng	"	850.000
	F110	đ/m	
	DN 110x10,0 PN 10 - Lạnh	"	897.000
	DN 110x18,3 PN 20 - Nóng	"	1.424.000
	+ ống HDPE		
	F20	đ/m	
	DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
	DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
	F25	đ/m	
	DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
	DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
	DN25 x 3,0 PN 20,0	"	14.200
	F32	đ/m	
	DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
	DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
	F40	đ/m	
	DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
	DN40 x 2,4 PN 10	"	19.700
	DN40 x 3,0 PN 12,5	"	23.900
	F50	đ/m	
	DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
	DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
	DN50 x 3,7 PN 12,5	"	37.000
	F63	đ/m	
	DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
	DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
	DN63 x 4,7 PN 12,5	"	58.900
	F75	đ/m	
	DN 75 x 3,6 PN 8	"	55.600
	DN 75 x 4,5 PN 10	"	68.400
	F90	đ/m	
	DN 90 x 4,3 PN 8	"	79.800
	DN 90 x 5,4 PN 10	"	98.400
	F110	đ/m	
	DN 110 x 5,3 PN 8	"	119.700
	DN 110 x 6,6 PN 10	"	146.400
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Thiết bị vệ sinh của Công ty CPTM Viglacera		
BGCT	Bệt kết liền, nắp rời êm	đ/bộ	
	Bệt BL5 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	2.835.000
	Bệt C109, V40 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	2.919.000
	Bệt C0504 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.084.000
	Bệt V38 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.252.000
	Bệt V45 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.412.000
	Bệt V37 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.418.000
	Bệt V39 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.586.000
	Bệt VI88 (nắp êm)	"	1.750.000
	Bệt V43 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.737.000
	Bệt V41, 42 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.837.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	Bê-tông V35 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	3.920.000
	Bê-tông V46 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	5.155.000
	Bê-tông V47 (Nano-PK 2N nắp rời êm)	"	5.609.000
	Sản phẩm nắp rời êm		
	Bê-tông AR5 (Nano-PK2, nắp rời êm)	đ/bộ	2.687.000
	Bê-tông V02.3 (PK nhấn, nắp rời êm)	"	2.320.000
	Bê-tông V1070 (PK nhấn, nắp rời êm)	"	2.211.000
	Bê-tông V1188 (PK nhấn, nắp rời êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	2.108.000
	Bê-tông VT34 (PK nhấn, nắp rời êm) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	2.078.000
	Sản phẩm bê-tông phổ thông		
	Bê-tông V166 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ	1.885.000
	Bê-tông VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.846.000
	Bê-tông V128 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.717.000
	Bê-tông V177 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.562.000
	Bê-tông V144 (PK tay gạt, nắp nhựa) + chậu VTL2, VTL3, VTL3N	"	1.546.000
	Bê-tông BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	"	1.515.000
	Chậu rửa		-
	Chậu VTL2, VTL3, V11T (bao bì và giá GC1), VTL3N	đ/bộ	316.000
	Chậu góc, chậu trẻ em	"	26.800
	Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	"	80.000
	Chậu CD5	"	106.000
	Chậu bàn dương CD1, CD2, Chậu bàn âm CA2 (giá đỡ)	"	65.000
	Chậu + chân V15 (chân chậu treo tường, giá GC1)	"	75.100
	Chậu + chân V02.3	"	70.200
	Chậu HL4-600 + chân HL4-600	"	93.400
	Sen vòi		
	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG101)	đ/bộ	732.727
	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG102)	"	793.636
	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ (MH: VG104)	"	699.091
	Vòi chậu 1 lỗ, 1 đường nước (MH: VG106)	"	536.364
	Vòi chậu 1 lỗ, 1 đường nước (MH: VG107)	"	570.909
	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG301)	"	984.545
	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG302)	"	1.004.545
	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ (MH: VG304)	"	859.091
	Vòi chậu 3 lỗ trắng, hồng, cốm (MH: VG301 p,h,c)	"	1.060.000
	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG501	"	1.414.545
	Sen tắm (trắng, hồng, cốm)	"	1.490.000
	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG504	"	1.431.818
	Sen tắm 1 đường lạnh	"	1.171.818
	Sen bồn	"	509.091
	Vòi tiêu nữ	"	1.481.818
	Tiểu nam VB3, VBS, VB7	đ/cái	720.000
	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường	đ/bộ	890.000
	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu	"	1.019.091
	Vòi rửa bát 1 đường gắn chậu	"	822.727
	Vòi rửa bát 1 đường gắn tường	"	520.909
	Siphon thanh giặt thẳng	"	504.545
	Siphon thanh giặt cong	"	631.818
	Siphon rớt 1	"	545.455
	Siphon rớt 2	"	435.455
	Xịt phòng tắm	"	132.727
	Vòi chậu cây nóng lạnh	"	1.089.091
	Sen cây	"	8.709.091
	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG32	"	870.909
	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh	"	1.130.909
	Sen tắm nóng lạnh	"	1.530.000
	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VF-111	"	1.125.455
	Sen tắm nóng lạnh	"	2.026.364
	Van bấm tiểu nam	"	623.636
	Siphon tiêu (TT1, TT3, TT7)	"	35.455

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
2	Bộ xả nước tiểu treo	"	460.000
	Bộ giá đỡ gương	"	193.636
	Thiết bị vệ sinh của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Màu trắng		
	- Combo cầu 2 khối:		
	+ Cầu Sand (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: B64HL04L*)	đồng/bộ	1.538.000
	+ Cầu Sand (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: B64HL043*)		
	+ Cầu Sea (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: B62HL04L*)		
	+ Cầu Sea (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: B62HL043*)		
	+ Cầu King (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: B48HL04L*)		
	+ Cầu King (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: B48HL043*)		
	+ Cầu Queen (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: B44HL04L*)		
	+ Cầu Queen (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: B44HL043*)		
	- Combo cầu 1 khối:		
	+ Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K50HL04L*)	đồng/bộ	2.500.000
	+ Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K50HL043*)		
	+ Cầu Gold Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K31HL04L*)		
	+ Cầu Gold (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K31HL043*)		
	+ Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K69HL04L*)		
	+ Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K69HL043*)		
	+ Cầu Planet (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K38HL04L*)		
	+ Cầu Planet (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K38HL043*)		
	+ Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 35 (lỗ lớn) (MS: K50HL35L*)	"	2.533.000
	+ Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 35 (3 lỗ) (MS: K50HL353*)		
	+ Cầu Gold (Nano) + chậu tròn treo 35 (lỗ lớn) (MS: K31HL35L*)		
	+ Cầu Gold (Nano) + chậu tròn treo 35 (3 lỗ) (MS: K31HL353*)		
	+ Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 35 (lỗ lớn) (MS: K69HL35L*)		
	+ Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 35 (3 lỗ) (MS: K69HL353*)		
	+ Cầu Planet (Nano) + chậu tròn treo 35 (lỗ lớn) (MS: K38HL35L*)		
	+ Cầu Planet (Nano) + chậu tròn treo 35 (3 lỗ) (MS: K38HL353*)		
	+ Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K67HL04L*)	"	2.587.000
	+ Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K67HL043*)		
	+ Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K65HL04L*)	"	2.703.000
	+ Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K65HL043*)		
	+ Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 65 (lỗ lớn) (MS: K67HL65L*)	"	3.060.000
	+ Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 65 (3 lỗ) (MS: K67HL653*)		
	+ Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 65 (lỗ lớn) (MS: K65HL65L*)	"	3.129.000
	+ Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 65 (3 lỗ) (MS: K65HL653*)		
	+ Cầu Star (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K55HL04L*)	"	3.272.000
	+ Cầu Star (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K55HL043*)		
	+ Cầu Sun (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) (MS: K54HL04L*)	"	979.000
	+ Cầu Sun (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) (MS: K54HL043*)		
	+ Cầu Star (Nano) + chậu tròn treo 65 (lỗ lớn) (MS: K55HL65L*)	"	1.082.000
	+ Cầu Star (Nano) + chậu tròn treo 65 (3 lỗ) (MS: K55HL653*)		
	+ Cầu Sun (Nano) + chậu tròn treo 65 (lỗ lớn) (MS: K54HL65L*)	"	1.358.000
	+ Cầu Sun (Nano) + chậu tròn treo 65 (3 lỗ) (MS: K54HL653*)		
	+ Cầu Piggy (Nano, nắp thường) + bồn tiểu 65 (MS: P02TUT65*)	"	1.358.000
	- Bộ Cầu 2 Khối: (màu trắng)		
	+ Era (nắp thường, phụ kiện gạt) (MS: E101TGT*)	đồng/bộ	979.000
	+ Ruby (nắp thường, phụ kiện gạt) (MS: B0707TGT*)	"	1.082.000
	+ Roma (nắp thường, phụ kiện gạt) (MS: B5353TGT*)	"	1.358.000
	+ King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) (MS: B4829HS2*)	"	1.358.000
	+ Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) (MS: B4429HS2*)	"	1.358.000
	+ Sea (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) (MS: B6262HS2*)	"	1.358.000
	+ Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) (MS: B6464HS2*)	"	1.358.000
	- Bộ Cầu 1 Khối: (màu trắng)		
	+ Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K3130HS2*-N)	đồng/bộ	2.360.000
	+ Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K5030HS2*-N)		
	+ River (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K6930HS2T-N)		
	+ Planet (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K3830HS2T-N)		

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ Sky (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K6530HS2*-N)	"	2.450.000
	+ Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K6730HS2*-N)	"	2.800.000
	+ Piggy (nắp thường, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: P0217TS2*-N)	"	2.900.000
	+ Star (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K5530HS2*-N)	"	
	+ Sun (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano) (MS: K5430HS2*-N)	"	
	- Chậu Và Chân Chậu: (màu trắng)		
	+ Chậu bàn 01 (MS: LB01L1*)	đồng/cái	250.000
	+ Chậu âm bàn 10 (MS: LB1000*)	"	360.000
	+ Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn (MS: LT01LL*)	"	244.000
	+ Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn (MS: LT04LL*)	"	
	+ Chậu tròn treo 04 - 3 lỗ (MS: LT04L3*)	"	
	+ Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn (MS: LT35LL*)	"	278.000
	+ Chậu tròn treo 35 - 3 lỗ (MS: LT35L3*)	"	
	+ Chậu tròn treo 51 - 1 lỗ (MS: LT51L1*)	"	303.000
	+ Chậu tròn treo 51 - 3 lỗ (MS: LT51L3*)	"	
	+ Chậu tròn treo 63 - 1 lỗ (MS: LT63L1*)	"	320.000
	+ Chậu tròn treo 63 - lỗ lớn (MS: LT63LL*)	"	
	+ Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn (MS: LT65LL*)	"	365.000
	+ Chậu tròn treo 65 - 3 lỗ (MS: LT65L3*)	"	
	+ Chân chậu 01 (MS: PD0100*)	"	225.000
	+ Chân chậu Ý (MS: PDY100*)	"	
	+ Chân chậu 04 (MS: PT0400*)	"	240.000
	+ Chân chậu 35 (MS: PT3500*)	"	
	+ Chân chậu 51 (MS: PT5100*)	"	240.000
	+ Chân chậu 63 (MS: PT6300*)	"	
	- Bồn tiêu:		
	+ Bồn tiêu 01 (MS: UT01XV*)	đồng/cái	190.000
	+ Bồn tiêu 14 (MS: UT14XV*)	"	500.000
	+ Bồn tiêu 15 (MS: UT15XV*)	"	400.000
	+ Bồn tiêu 64 (MS: UT64XV*)	"	536.000
	+ Bồn tiêu 65 (MS: UT65XV*)	"	545.000
	- Bình lọc nước:		
	+ Bình lọc nước màu kem (bình sứ + lõi lọc) (MS: BINHLOC)	đồng/bộ	670.000
	+ Bình lọc nước màu kem (không có lõi lọc) (MS: BL0200K)	đồng/cái	620.000
	+ Bộ lõi lọc nước (2 ống) (MS: LOILOCK)	đồng/bộ	58.200
	+ Nắp sứ bình lọc (MS: NAPBL02K)	đồng/cái	67.200
	- Thân cầu và thùng nước rời:		
	+ Thân cầu Era (MS: CE0109*)	đồng/cái	670.000
	+ Thân cầu Ruby (MS: CD0725*)	"	770.000
	+ Thân cầu Roma (MS: CD5330*)	"	770.000
	+ Thân cầu Queen (MS: CD4430*)	"	870.000
	+ Thân cầu King (MS: CD4830*)	"	
	+ Thân cầu Sea (MS: CD6230*)	"	870.000
	+ Thân cầu Sand (MS: CD6430*)	"	
	+ Cầu tháp 04 (**) (MS: CT0400*)	"	302.500
	+ Thùng nước cầu Era (MS: TE01GT*)	"	370.000
	+ Thùng nước cầu Ruby (MS: TD07GT*)	"	400.000
	+ Thùng nước cầu Roma (MS: TD53GT*)	"	400.000
	+ Thùng nước cầu King/ Queen (MS: TD29N1*)	"	500.000
	+ Thùng nước cầu Sea (MS: TD62N1*)	"	500.000
	+ Thùng nước cầu Sand (MS: TD64N1*)	"	
	+ Thùng nước treo 06 (MS: TD06GT)	"	400.000
	+ Thùng nước treo 06 (có phụ kiện) (MS: TT06PKHA*)	đồng/bộ	480.000
	- Nắp nhựa:		
	+ Nắp thường dùng cho cầu 2 khối (MS: NNHADT*)	đồng/cái	130.000
	+ Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối (MS: NNHADH*)	"	340.000
	+ Nắp rơi êm dùng cho cầu khối Gold/ Diamond (MS: NNHAKH*)	"	363.000
	+ Nắp rơi êm dùng cho cầu khối Sun/ Sky/ Water (MS: NNSAKH*)	"	550.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
	+ Nắp rơi êm dùng cho cầu khối Star (MS: NNRTKH*)		330.000
	+ Nắp thường dùng cho cầu 2 khối Era, cầu 01 khối Piggy (MS: NNTSET*)	"	130.000
	- Phụ kiện:		
	+ Phụ kiện gạt cầu 2 khối (MS: PKHAGTD)	đồng/bộ	130.000
	+ Phụ kiện gạt cầu trẻ em (MS: PKHAGTE)		
	+ Phụ kiện treo (MS: PKHAGTT)		
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu khối (MS: PKRTN2K)		
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu khối 65 (MS: PKSN2KO)	"	280.000
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu khối 67, 54,55 (MS: PKSN2KV)		
	+ Phụ kiện HA 2 nhân cầu khối Smart (MS: PKVS103)		
	+ Phụ kiện HA 2 nhân cầu khối, vs 123 (MS: PKVS123)		
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối (MS: PKHAN2D)		
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối (MS: PKSIN2D)		
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối (MS: PKSIN2V)		
	+ Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối (MS: PKSIN20)		
	+ Bộ pat chậu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65) (MS: PKBCHAU)	"	30.000
	- Nắp thùng nước:		
	+ Nắp sứ thùng nước TD07GT (MS: NAPTD07*)	đồng/cái	82.100
	+ Nắp sứ thùng nước TD53GT (MS: NAPTD53*)		
	+ Nắp sứ thùng nước TD29N1 (MS: NAPTD29*)		
	+ Nắp sứ thùng nước TD62N1 (MS: NAPTD62*)		
	+ Nắp sứ thùng nước TD64N1 (MS: NAPTD64*)	"	82.100
	+ Nắp sứ thùng nước TD01GT (MS: NAPTD01T)	"	82.100
	+ Nắp sứ thùng nước TD06GT (MS: NAPTD06*)		
	+ Nắp sứ thùng treo TT06GT (MS: NAPTT06*)	"	82.100
	+ Nắp sứ thùng nước TE01GT (MS: NAPTE01*)		
	+ Nắp sứ cầu khối CK3130 (MS: NAPCK31*)		
	+ Nắp sứ cầu khối CK5030 (MS: NAPCK50*)		
	+ Nắp sứ cầu khối CK5430 (MS: NAPCK54*)		
	+ Nắp sứ cầu khối CK5530 (MS: NAPCK55*)		
	+ Nắp sứ cầu khối CK6530 (MS: NAPCK65*)		
	+ Nắp sứ cầu khối CK6730 (MS: NAPCK67*)		
	+ Nắp sứ thùng nước CE0217 (MS: NAPCE02*)		
3	Sen vòi cao cấp ROSSI	đ/cái	
BGCT	R601S; sen	"	1.181.818
	R601V; Vòi 2 chân	"	1.090.909
	R601V; Vòi 1 chân	"	1.018.182
	R602S; sen	"	1.272.727
	R602V; Vòi 2 chân	"	1.181.818
	R602V; Vòi 1 chân	"	1.109.091
	R602C; Vòi chậu	"	927.273
	R701S; Sen	"	1.363.636
	R701V; Vòi 2 chân	"	1.272.727
	R701V; Vòi 1 chân	"	1.200.000
	R801S; Sen	"	1.454.545
	R801V; Vòi 2 chân	"	1.363.636
	R801V; Vòi 1 chân	"	1.290.909
	R801C1; Vòi chậu	"	1.109.091
	R801C2; Vòi tường	"	1.200.000
	BÌNH NƯỚC NÓNG		
BGCT	Bình nước nóng của công ty TNHH SX & TM Tân Á		
	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm - loại Bình Ngang	đ/chiếc	-
	Bình 15L (2500w)	"	2.636.364
	Bình 20L (2500w)	"	2.727.273
	Bình 30L (2500w)	"	2.863.636
	Bình nước nóng tiết kiệm điện ROSSI tiết kiệm - loại Bình Vuông	đ/chiếc	
	Bình 15L (2500w)	"	2.318.182
	Bình 20L (2500w)	"	2.409.091
	Bình 30L (2500w)	"	2.545.455

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
BGCT	Bình nước nóng công nghệ cao R0SSi IS- INTRUSTRIAL dung tích lớn, hữu dụng cao	đ/chiếc	
	R50-IS	"	3.354.545
	R100-IS	"	6.081.818
	Bình nước nóng trực tiếp R0SSi	đ/chiếc	
	R450	"	1.727.273
	R450P (có bơm tăng áp)	"	2.272.727
	R 500	"	1.818.182
	R 500P (có bơm tăng áp)	"	2.363.636
	BỒN ĐỰNG NƯỚC		
	Bồn chứa nước INOX Tân á của Công ty TNHH SX&TM Tân á		
	Bồn chứa nước INOX Tân á	đ/chiếc	
	+ Bồn đứng		
	TA 310D	"	1.690.909
	TA 500D	"	1.954.545
	TA 700D	"	2.318.182
	TA 1000D	"	3.045.455
	TA 1200D	"	3.454.545
	TA 1300D	"	3.818.182
	TA 1500D	"	4.681.818
	TA 2000D	"	6.181.818
	TA 2500D	"	8.090.909
	TA 3000D	"	9.272.727
	TA 3500D	"	10.454.545
	TA 4000D	"	11.636.364
BGCT	+ Bồn ngang	đ/chiếc	
	TA 500N	"	2.090.909
	TA 700N	"	2.454.545
	TA 1000N	"	3.227.273
	TA 1200N	"	3.636.364
	TA 1300N	"	4.000.000
	TA 1500N	"	4.863.636
	TA 2000N	"	6.363.636
	TA 2500N	"	8.363.636
	TA 3000N	"	9.727.273
	TA 3500N	"	10.909.091
	TA 4000N	"	12.363.636
	Bồn nhựa Tân á		
	+ Bồn đứng	đ/chiếc	
	TA 300D	"	1.018.182
	TA 400D	"	1.272.727
	TA 500D	"	1.500.000
	TA 700D	"	1.909.091
	TA 1000D	"	2.454.545
	TA 1500D	"	3.727.273
	TA 2000D	"	4.818.182
	TA 3000D	"	7.318.182
	TA 4000D	"	9.545.455
BGCT	+ Bồn vuông		
	TA 500N	"	2.045.455
	TA 1000N	"	3.500.000
	+ Bồn ngang	đ/chiếc	
	TA 300N	"	1.200.000
	TA 400N	"	1.454.545
	TA 500N	"	1.681.818
	TA 700N	"	2.181.818
	TA 1000N	"	3.000.000
	TA 1500N	"	4.727.273
	TA 2000N	"	6.090.909
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT		
	Carboncor Asphalt	đ/tấn	3.340.000

TT	Tên vật liệu và quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá chưa có thuế VAT (đồng)
BGCT 1	BỘT SÉT		
	Giá bột sét đóng bao tại thành phố Ninh Bình của Công ty cổ phần công trình thủy lợi Nông nghiệp Ninh Bình	đ/ tấn	770.000
	NHỰA ĐƯỜNG NHẬP KHẨU		
	Nhựa đường của Công ty TNHH Nhựa đường Petrelimex (tại kho Thượng Lý-Hải Phòng); giá bán tại chân công trình được cộng thêm cước vận chuyển theo cự ly thực tế cụ thể như sau: giá cước vận chuyển nhựa đường đặc nóng, nhũ tương MC bằng xe bồn vận tải chuyên dùng là 4.000 đ/tấn.km (chưa có thuế VAT); giá cước vận chuyển nhựa đường phuy theo thực tế thị trường cho từng địa điểm giao hàng và khối lượng lô hàng vận chuyển)	đ/kg	
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 TCVN 7493:2005	"	8.000
	Nhựa đường phuy 60/70 TCVN 7493:2005	"	9.200
	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1:CRS1)(TCVN8817:2011)	"	8.300
	Nhựa đường Poline PMB1 (22TCN 319:2004)	"	13.800
	Nhựa đường Poline PMBIII (22TCN 319:2004)	"	14.800

Chi chú: Bảng giá vật liệu xây dựng, vật tư, máy móc thiết bị Công bố tháng 10/2016 gồm 31 trang

Liên sở xây dựng - Tài chính